BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2018

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	8	7	9	Toàn thành phố
Quận/huyện			Bình Thủy	Cái Răng	Cờ Đỏ	Ninh Kiều	Ô Môn	Phong Điền	Thới Lai	Thốt Nốt	Vĩnh Thạnh	
Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tổng số		78.462	56.899	90.394	138.322	87.805	80.094	88.780	103.358	82.637	806.751
	Nam		38.683	27.881	46.988	64.024	44.551	40.574	46.154	52.598	42.528	403.981
	Nữ		39.779	29.018	43.406	74.298	43.254	39.520	42.626	50.760	40.109	402.770
	Không Tham gia hoạt động	Tổng số	26.506	17.200	28.891	53.745	27.649	25.222	29.123	33.936	23.894	266.166
		Nam	8.765	4.981	7.394	17.786	7.854	6.482	7.270	9.502	6.746	76.780
		Nữ	17.741	12.219	21.497	35.959	19.795	18.740	21.853	24.434	17.148	189.386
	Dân Tộc	Kinh	77.859	56.178	85.268	132.462	84.733	79.866	86.925	102.521	82.048	787.860
		Hoa	256	565	62	4.662	531	43	28	691	37	6.875
		Khơ - me	131	133	4.897	772	2.412	129	1.726	73	447	10.720
		Khác	216	23	167	426	129	56	101	73	105	1.296
Lực lượng lao động	Tổng số		51.956	39.699	61.503	84.577	60.156	54.872	59.657	69.422	58.743	540.585
	Nam		29.918	22.900	39.594	46.238	36.697	34.092	38.884	43.096	35.782	327.201
	Nữ		22.038	16.799	21.909	38.339	23.459	20.780	20.773	26.326	22.961	213.384
	Có việc làm	Tổng số	51.629	39.435	61.151	84.069	59.798	54.635	59.406	69.146	58.189	537.458
		Nam	29.750	22.750	39.390	45.964	36.481	33.966	38.742	42.943	35.458	325.444
		Nữ	21.879	16.685	21.761	38.105	23.317	20.669	20.664	26.203	22.731	212.014
	Thất nghiệp	Tổng số	327	264	352	508	358	237	251	276	554	3.127
		Nam	168	150	204	274	216	126	142	153	324	1.757
		Nữ	159	114	148	234	142	111	109	123	230	1.370
	Dân Tộc	Kinh	51.557	39.187	58.033	80.943	58.117	54.730	58.406	68.882	58.325	528.180
		Hoa	159	398	46	2.882	319	26	15	437	24	4.306
		Khơ - me	96	98	3.320	487	1.633	80	1.174	49	327	7.264
		Khác	144	16	104	265	87	36	62	54	67	835
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		7.126	6.528	29.065	1.243	23.739	20.748	33.042	23.992	23.639	169.122
	Công nghiệp và xây dựng		14.227	11.792	13.075	12.671	13.838	14.125	11.592	15.366	15.572	122.258
	Thương mại và dịch vụ		29.836	21.088	18.755	69.329	22.197	19.563	14.614	28.108	18.873	242.363
	Khác		767	291	608	1.334	382	436	409	1.956	659	6.842
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		31.083	20.148	28.267	48.822	26.688	23.095	21.190	32.010	27.510	258.813
	Tự làm		20.393	19.285	32.826	35.213	33.069	31.509	38.180	37.082	30.635	278.192
	Khác		480	266	410	542	399	268	287	330	598	3.580
Lực lượng lao động trong thanh niên	Tổng số		18.081	13.541	26.886	30.057	20.584	19.753	24.411	25.335	24.732	203.380
	Có việc làm		9.390	8.216	17.021	12.949	12.556	12.151	15.746	14.978	16.593	119.600
	Thất nghiệp		201	135	229	265	220	161	175	141	322	1.849
	Không tham gia HĐKT		8.490	5.190	9.636	16.843	7.808	7.441	8.490	10.231	7.817	81.946
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		5.722	12.862	14.593	17.784	12.433	11.625	11.207	16.223	13.533	115.982
	Đã qua đào tạo		46.234	26.837	46.910	66.793	47.723	43.247	48.450	53.199	45.210	424.603

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG QUẬN NINH KIỀU NĂM 2018

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	Toàn quận
Xã/phường			An Bình	An Cư	An Hòa	An Hội	An Khánh	An Lạc	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh	
Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tổng số		14.677	13.533	15.512	6.229	13.076	8.317	4.759	6.719	13.833	16.696	4.390	8.399	12.182	138.322
	Nam		6.972	6.052	7.163	2.771	6.125	3.813	2.183	3.067	6.470	7.864	1.988	3.887	5.669	64.024
	Nữ		7.705	7.481	8.349	3.458	6.951	4.504	2.576	3.652	7.363	8.832	2.402	4.512	6.513	74.298
	Không Tham gia hoạt động	Tổng số	4.795	5.181	6.137	2.998	4.790	3.148	1.760	2.725	5.268	6.398	1.936	3.535	5.074	53.745
		Nam	1.427	1.850	2.197	1.030	1.476	974	617	876	1.580	2.171	705	1.162	1.721	17.786
		Nữ	3.368	3.331	3.940	1.968	3.314	2.174	1.143	1.849	3.688	4.227	1.231	2.373	3.353	35.959
	Dân Tộc	Kinh	14.385	13.028	15.185	5.967	12.737	7.009	4.541	6.462	13.524	16.453	3.383	8.253	11.535	132.462
		Hoa	168	404	236	232	105	1.263	192	240	209	190	998	117	308	4.662
		Khơ - me	59	85	74	20	26	30	19	15	87	41	9	12	295	772
		Khác	65	16	17	10	208	15	7	2	13	12	-	17	44	426
Lực lượng lao động	Tổng số		9.882	8.352	9.375	3.231	8.286	5.169	2.999	3.994	8.565	10.298	2.454	4.864	7.108	84.577
	Nam		5.545	4.202	4.966	1.741	4.649	2.839	1.566	2.191	4.890	5.693	1.283	2.725	3.948	46.238
	Nữ		4.337	4.150	4.409	1.490	3.637	2.330	1.433	1.803	3.675	4.605	1.171	2.139	3.160	38.339
	Có việc làm	Tổng số	9.823	8.295	9.346	3.202	8.218	5.150	2.984	3.973	8.502	10.234	2.454	4.845	7.043	84.069
		Nam	5.515	4.169	4.954	1.727	4.618	2.827	1.559	2.178	4.850	5.657	1.283	2.715	3.912	45.964
		Nữ	4.308	4.126	4.392	1.475	3.600	2.323	1.425	1.795	3.652	4.577	1.171	2.130	3.131	38.105
	Thất nghiệp	Tổng số	59	57	29	29	68	19	15	21	63	64	-	19	65	508
		Nam	30	33	12	14	31	12	7	13	40	36	-	10	36	274
		Nữ	29	24	17	15	37	7	8	8	23	28	-	9	29	234
	Dân Tộc	Kinh	9.676	8.035	9.168	3.078	8.066	4.339	2.860	3.837	8.380	10.139	1.876	4.785	6.704	80.943
		Hoa	120	256	150	139	74	807	122	143	126	121	574	67	183	2.882
		Khơ - me	39	50	47	11	18	15	15	12	51	28	4	4	193	487
		Khác	47	11	10	3	128	8	2	2	8	10	-	8	28	265
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		421	69	76	34	129	9	28	31	207	81	11	63	84	1.243
	Công nghiệp và xây dựng		2.122	1.187	1.100	386	1.226	563	337	338	1.345	1.940	233	928	966	12.671
	Thương mại và dịch vụ		7.262	7.023	7.945	2.775	6.859	4.575	2.621	3.605	6.620	8.213	2.076	3.769	5.986	69.329
	Khác		77	73	254	36	72	22	13	20	393	64	134	104	72	1.334
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		5.889	4.865	5.730	1.823	4.806	2.348	1.689	2.599	4.547	6.361	1.001	2.843	4.321	48.822
	Tự làm		3.932	3.427	3.635	1.375	3.391	2.793	1.297	1.377	3.941	3.859	1.452	1.999	2.735	35.213
	Khác		61	60	10	33	89	28	13	18	77	78	1	22	52	542
Lực lượng lao động trong thanh niên	Tổng số		3.179	3.075	3.372	1.395	2.757	1.745	1.060	1.489	3.002	3.582	893	1.784	2.724	30.057
	Có việc làm		1.659	1.266	1.499	370	1.290	770	474	630	1.608	1.364	264	643	1.112	12.949
	Thất nghiệp		26	24	13	19	35	9	9	13	34	28	2	10	43	265
	Không tham gia HĐKT		1.494	1.785	1.860	1.006	1.432	966	577	846	1.360	2.190	627	1.131	1.569	16.843
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		2.173	1.197	2.551	968	1.724	1.568	531	642	2.339	1.360	148	1.448	1.135	17.784
	Đã qua đào tạo		7.709	7.155	6.824	2.263	6.562	3.601	2.468	3.352	6.226	8.938	2.306	3.416	5.973	66.793

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG QUẬN BÌNH THUỶ NĂM 2018

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	Toàn quận
Xã/phường			An Thới	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Tuyền	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc	
Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tổng số		14.446	12.804	6.441	12.440	11.362	8.070	5.082	7.817	78.462
	Nam		7.011	6.106	3.061	6.262	5.792	4.095	2.530	3.826	38.683
	Nữ		7.435	6.698	3.380	6.178	5.570	3.975	2.552	3.991	39.779
	Không Tham gia hoạt động	Tổng số	5.769	4.714	2.434	3.392	3.282	2.584	1.807	2.524	26.506
		Nam	2.203	1.657	838	970	826	648	765	858	8.765
		Nữ	3.566	3.057	1.596	2.422	2.456	1.936	1.042	1.666	17.741
	Dân Tộc	Kinh	14.364	12.591	6.387	12.396	11.263	8.034	5.038	7.786	77.859
		Hoa	39	182	22	13	-	-	-	-	256
		Khơ - me	27	24	12	21	24	11	8	4	131
		Khác	16	7	20	10	75	25	36	27	216
Lực lượng lao động	Tổng số		8.677	8.090	4.007	9.048	8.080	5.486	3.275	5.293	51.956
	Nam		4.808	4.449	2.223	5.292	4.966	3.447	1.765	2.968	29.918
	Nữ		3.869	3.641	1.784	3.756	3.114	2.039	1.510	2.325	22.038
	Có việc làm	Tổng số	8.493	8.051	3.989	9.025	8.071	5.474	3.258	5.268	51.629
		Nam	4.711	4.426	2.214	5.287	4.963	3.441	1.757	2.951	29.750
		Nữ	3.782	3.625	1.775	3.738	3.108	2.033	1.501	2.317	21.879
	Thất nghiệp	Tổng số	184	39	18	23	9	12	17	25	327
		Nam	97	23	9	5	3	6	8	17	168
		Nữ	87	16	9	18	6	6	9	8	159
	Dân Tộc	Kinh	8.625	7.954	3.976	9.010	8.017	5.460	3.245	5.270	51.557
		Hoa	23	114	12	10	-	-	-	-	159
		Khơ - me	17	17	7	19	21	9	4	2	96
		Khác	12	5	12	9	42	17	26	21	144
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		136	260	194	1.941	1.960	2.199	132	304	7.126
	Công nghiệp và xây dựng		1.465	2.387	821	2.335	2.641	1.760	834	1.984	14.227
	Thương mại và dịch vụ		6.857	5.398	2.920	4.748	3.140	1.515	2.290	2.968	29.836
	Khác		219	45	72	24	339	12	19	37	767
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		6.030	4.635	2.197	5.010	4.225	3.361	2.388	3.237	31.083
	Tự làm		2.450	3.351	1.767	4.013	3.831	2.102	869	2.010	20.393
	Khác		197	104	43	25	24	23	18	46	480
Lực lượng lao động trong thanh niên	Tổng số		3.409	2.885	1.421	2.920	2.424	1.991	1.203	1.828	18.081
	Có việc làm		1.330	1.452	679	1.687	1.517	1.297	469	959	9.390
	Thất nghiệp		124	20	8	18	6	10	7	8	201
	Không tham gia HĐKT		1.955	1.413	734	1.215	901	684	727	861	8.490
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		828	1.357	370	808	679	847	218	615	5.722
	Đã qua đào tạo		7.849	6.733	3.637	8.240	7.401	4.639	3.057	4.678	46.234

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG QUẬN CÁI RĂNG NĂM 2018

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn quận
Xã/phường			Ba Láng	Hưng Phú	Hưng Thạnh	Lê Bình	Phú Thứ	Tân Phú	Thường Thạnh	
Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tổng số		4.437	10.879	5.748	9.524	11.420	5.153	9.738	56.899
	Nam		2.189	5.245	2.866	4.498	5.699	2.553	4.831	27.881
	Nữ		2.248	5.634	2.882	5.026	5.721	2.600	4.907	29.018
	Không Tham gia hoạt động	Tổng số	1.500	3.519	1.793	3.182	3.057	1.246	2.903	17.200
		Nam	418	1.058	532	1.075	753	335	810	4.981
		Nữ	1.082	2.461	1.261	2.107	2.304	911	2.093	12.219
	Dân Tộc	Kinh	4.413	10.793	5.747	9.006	11.373	5.119	9.727	56.178
		Hoa	12	59	-	461	30	3	-	565
		Khơ - me	12	23	1	51	11	27	8	133
		Khác	-	4	-	6	6	4	3	23
Lực lượng lao động	Tổng số		2.937	7.360	3.955	6.342	8.363	3.907	6.835	39.699
	Nam		1.771	4.187	2.334	3.423	4.946	2.218	4.021	22.900
	Nữ		1.166	3.173	1.621	2.919	3.417	1.689	2.814	16.799
	Có việc làm	Tổng số	2.906	7.292	3.929	6.279	8.339	3.882	6.808	39.435
		Nam	1.755	4.135	2.315	3.390	4.938	2.205	4.012	22.750
		Nữ	1.151	3.157	1.614	2.889	3.401	1.677	2.796	16.685
	Thất nghiệp	Tổng số	31	68	26	63	24	25	27	264
		Nam	16	52	19	33	8	13	9	150
		Nữ	15	16	7	30	16	12	18	114
	Dân Tộc	Kinh	2.922	7.308	3.954	5.965	8.329	3.880	6.829	39.187
		Hoa	6	37	-	331	22	2	-	398
		Khơ - me	9	13	1	42	7	21	5	98
		Khác	-	2	-	4	5	4	1	16
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		441	314	988	115	2.303	1.069	1.298	6.528
	Công nghiệp và xây dựng		833	2.505	1.089	1.013	2.840	1.383	2.129	11.792
	Thương mại và dịch vụ		1.609	4.477	1.849	5.151	3.195	1.432	3.375	21.088
	Khác		54	64	29	63	25	23	33	291
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		1.638	3.937	1.922	2.715	4.349	2.046	3.541	20.148
	Tự làm		1.272	3.357	2.007	3.562	3.987	1.838	3.262	19.285
	Khác		27	66	26	65	27	23	32	266
Lực lượng lao động trong thanh niên	Tổng số		1.090	2.598	1.373	2.088	2.785	1.402	2.205	13.541
	Có việc làm		548	1.563	792	1.073	1.941	936	1.363	8.216
	Thất nghiệp		12	30	8	40	18	14	13	135
	Không tham gia HĐKT		530	1.005	573	975	826	452	829	5.190
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		342	1.093	1.087	2.341	1.725	2.962	3.312	12.862
	Đã qua đào tạo		2.595	6.267	2.868	4.001	6.638	945	3.523	26.837

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG QUẬN Ô MÔN NĂM 2018

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn quận
Xã/phường			Châu Văn Liêm	Long Hưng	Phước Thới	Thới An	Thới Hòa	Thới Long	Trường Lạc	
Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tổng số		11.747	9.748	15.952	17.458	5.343	14.838	12.719	87.805
	Nam		5.707	5.045	7.914	8.996	2.712	7.531	6.646	44.551
	Nữ		6.040	4.703	8.038	8.462	2.631	7.307	6.073	43.254
	Không Tham gia hoạt động	Tổng số	3.801	2.903	5.189	5.417	1.965	4.137	4.237	27.649
		Nam	1.112	794	1.383	1.545	520	1.376	1.124	7.854
		Nữ	2.689	2.109	3.806	3.872	1.445	2.761	3.113	19.795
	Dân Tộc	Kinh	9.901	9.730	15.739	17.153	5.283	14.773	12.154	84.733
		Hoa	215	1	20	220	9	57	9	531
		Khơ - me	1.581	9	170	80	48	6	518	2.412
		Khác	50	8	23	5	3	2	38	129
Lực lượng lao động	Tổng số		7.946	6.845	10.763	12.041	3.378	10.701	8.482	60.156
	Nam		4.595	4.251	6.531	7.451	2.192	6.155	5.522	36.697
	Nữ		3.351	2.594	4.232	4.590	1.186	4.546	2.960	23.459
	Có việc làm	Tổng số	7.938	6.748	10.726	11.999	3.370	10.657	8.360	59.798
		Nam	4.590	4.209	6.507	7.421	2.189	6.128	5.437	36.481
		Nữ	3.348	2.539	4.219	4.578	1.181	4.529	2.923	23.317
	Thất nghiệp	Tổng số	8	97	37	42	8	44	122	358
		Nam	5	42	24	30	3	27	85	216
		Nữ	3	55	13	12	5	17	37	142
	Dân Tộc	Kinh	6.679	6.832	10.630	11.860	3.337	10.662	8.117	58.117
		Hoa	147	-	15	112	5	31	9	319
		Khơ - me	1.089	9	105	59	34	5	332	1.633
		Khác	31	4	13	10	2	3	24	87
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		1.212	3.226	4.375	4.797	791	5.573	3.765	23.739
	Công nghiệp và xây dựng		1.730	1.284	3.089	2.458	1.057	1.633	2.587	13.838
	Thương mại và dịch vụ		4.996	2.236	3.260	4.743	1.519	3.444	1.999	22.197
	Khác		8	99	39	43	11	51	131	382
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		3.213	2.701	6.427	5.343	1.924	2.902	4.178	26.688
	Tự làm		4.720	4.034	4.295	6.652	1.442	7.754	4.172	33.069
	Khác		13	110	41	46	12	45	132	399
Lực lượng lao động trong thanh niên	Tổng số		2.818	2.467	3.736	4.260	1.333	2.749	3.221	20.584
	Có việc làm		1.756	1.572	2.448	2.592	778	1.512	1.898	12.556
	Thất nghiệp		6	59	21	33	4	18	79	220
	Không tham gia HĐKT		1.056	836	1.267	1.635	551	1.219	1.244	7.808
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		1.936	1.314	2.538	2.350	539	2.399	1.357	12.433
	Đã qua đào tạo		6.010	5.531	8.225	9.691	2.839	8.302	7.125	47.723

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG QUẬN THỐT NỐT NĂM 2018

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn quận
Xã/phường			Tân Hưng	Tân Lộc	Thạnh Hoà	Thới Thuận	Thốt Nốt	Thuận An	Thuận Hưng	Trung Kiên	Trung Nhứt	
Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tổng số		6.564	18.895	6.377	10.186	13.769	8.772	14.213	17.698	6.884	103.358
	Nam		3.408	9.760	3.295	5.080	6.673	4.490	7.388	9.092	3.412	52.598
	Nữ		3.156	9.135	3.082	5.106	7.096	4.282	6.825	8.606	3.472	50.760
	Không Tham gia hoạt động	Tổng số	1.382	6.302	2.255	3.253	4.817	3.095	4.985	5.694	2.153	33.936
		Nam	434	1.994	530	886	1.464	750	1.375	1.515	554	9.502
		Nữ	948	4.308	1.725	2.367	3.353	2.345	3.610	4.179	1.599	24.434
	Dân Tộc	Kinh	6.551	18.876	6.370	10.102	13.105	8.756	14.198	17.690	6.873	102.521
		Hoa	1	-	3	56	619	2	10	-	-	691
		Khơ - me	9	1	2	28	13	1	5	3	11	73
		Khác	3	18	2	-	32	13	-	5	-	73
Lực lượng lao động	Tổng số		5.182	12.593	4.122	6.933	8.952	5.677	9.228	12.004	4.731	69.422
	Nam		2.974	7.766	2.765	4.194	5.209	3.740	6.013	7.577	2.858	43.096
	Nữ		2.208	4.827	1.357	2.739	3.743	1.937	3.215	4.427	1.873	26.326
	Có việc làm	Tổng số	5.179	12.567	4.105	6.907	8.891	5.655	9.205	11.910	4.727	69.146
		Nam	2.972	7.754	2.753	4.179	5.175	3.727	6.001	7.525	2.857	42.943
		Nữ	2.207	4.813	1.352	2.728	3.716	1.928	3.204	4.385	1.870	26.203
	Thất nghiệp	Tổng số	3	26	17	26	61	22	23	94	4	276
		Nam	2	12	12	15	34	13	12	52	1	153
		Nữ	1	14	5	11	27	9	11	42	3	123
	Dân Tộc	Kinh	5.173	12.582	4.115	6.873	8.532	5.665	9.219	12.000	4.723	68.882
		Hoa	1	-	3	37	387	2	7	-	-	437
		Khơ - me	6	-	2	23	7	-	2	2	7	49
		Khác	2	11	2	-	26	10	-	2	1	54
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		2.203	7.546	1.138	1.753	1.053	1.585	3.925	3.731	1.058	23.992
	Công nghiệp và xây dựng		931	1.099	1.495	1.960	2.778	1.004	1.917	2.516	1.666	15.366
	Thương mại và dịch vụ		2.033	3.176	1.469	3.182	5.055	2.966	3.372	4.857	1.998	28.108
	Khác		15	772	20	38	66	122	14	900	9	1.956
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		2.136	4.374	2.068	3.960	4.454	2.894	3.866	5.287	2.971	32.010
	Tự làm		3.040	8.162	2.031	2.946	4.434	2.755	5.352	6.606	1.756	37.082
	Khác		6	57	23	27	64	28	10	111	4	330
Lực lượng lao động trong thanh niên	Tổng số		1.777	4.275	1.586	2.314	3.339	2.308	3.514	4.468	1.754	25.335
	Có việc làm		1.332	1.998	1.053	1.511	1.867	1.392	1.889	2.686	1.250	14.978
	Thất nghiệp		1	15	9	11	27	10	13	51	4	141
	Không tham gia HĐKT		444	2.262	524	802	1.466	890	1.612	1.731	500	10.231
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		1.838	2.078	741	1.358	1.839	1.594	2.215	2.441	2.119	16.223
	Đã qua đào tạo		3.344	10.515	3.381	5.575	7.113	4.083	7.013	9.563	2.612	53.199

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG HUYỆN PHONG ĐIỀN NĂM 2018

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long	
Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tổng số		8.231	12.309	8.342	12.067	13.697	11.349	14.099	80.094
	Nam		4.068	6.308	4.126	6.007	6.994	5.830	7.241	40.574
	Nữ		4.163	6.001	4.216	6.060	6.703	5.519	6.858	39.520
	Không Tham gia hoạt động	Tổng số	2.697	3.923	2.975	3.235	4.019	3.716	4.657	25.222
		Nam	779	924	736	919	1.056	898	1.170	6.482
		Nữ	1.918	2.999	2.239	2.316	2.963	2.818	3.487	18.740
	Dân Tộc	Kinh	8.211	12.250	8.312	12.045	13.679	11.295	14.074	79.866
		Hoa	13	11	6	5	1	7	-	43
		Khơ - me	6	43	18	9	10	20	23	129
		Khác	1	5	6	8	7	27	2	56
Lực lượng lao động	Tổng số		5.534	8.386	5.367	8.832	9.678	7.633	9.442	54.872
	Nam		3.289	5.384	3.390	5.088	5.938	4.932	6.071	34.092
	Nữ		2.245	3.002	1.977	3.744	3.740	2.701	3.371	20.780
	Có việc làm	Tổng số	5.508	8.329	5.337	8.825	9.651	7.573	9.412	54.635
		Nam	3.268	5.365	3.370	5.085	5.922	4.898	6.058	33.966
		Nữ	2.240	2.964	1.967	3.740	3.729	2.675	3.354	20.669
	Thất nghiệp	Tổng số	26	57	30	7	27	60	30	237
		Nam	21	19	20	3	16	34	13	126
		Nữ	5	38	10	4	11	26	17	111
	Dân Tộc	Kinh	5.522	8.346	5.347	8.819	9.664	7.602	9.430	54.730
		Hoa	10	5	3	4	1	3	-	26
		Khơ - me	1	31	14	3	7	13	11	80
		Khác	1	4	3	6	6	15	1	36
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		1.448	2.953	1.375	3.552	4.121	2.769	4.530	20.748
	Công nghiệp và xây dựng		1.160	2.754	1.240	1.927	2.425	2.377	2.242	14.125
	Thương mại và dịch vụ		2.900	2.614	2.718	3.343	2.948	2.402	2.638	19.563
	Khác		26	65	34	10	184	85	32	436
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		2.144	3.970	2.650	3.473	3.486	3.542	3.830	23.095
	Tự làm		3.361	4.355	2.687	5.350	6.150	4.023	5.583	31.509
	Khác		29	61	30	9	42	68	29	268
Lực lượng lao động trong thanh niên	Tổng số		2.037	2.965	1.830	3.110	3.284	2.810	3.717	19.753
	Có việc làm		1.138	1.794	1.020	2.060	2.083	1.759	2.297	12.151
	Thất nghiệp		20	33	21	4	18	43	22	161
	Không tham gia HĐKT		879	1.138	789	1.046	1.183	1.008	1.398	7.441
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		1.279	1.531	2.138	1.679	1.743	820	2.435	11.625
	Đã qua đào tạo		4.255	6.855	3.229	7.153	7.935	6.813	7.007	43.247

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG HUYỆN THỚI LAI NĂM 2018

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Thới Lai	Định Môn	Đông Bình	Đông Thuận	Tân Thạnh	Thới Tân	Thới Thạnh	Trường Thắng	Trường Thành	Trường Xuân	Trường Xuân A	Trường Xuân B	Xuân Thắng	
Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tổng số		7.608	8.691	6.341	6.454	5.541	4.994	8.319	7.712	9.226	8.307	4.690	5.902	4.995	88.780
	Nam		3.837	4.435	3.347	3.421	2.838	2.633	4.282	4.080	4.799	4.362	2.412	3.060	2.648	46.154
	Nữ		3.771	4.256	2.994	3.033	2.703	2.361	4.037	3.632	4.427	3.945	2.278	2.842	2.347	42.626
	Không Tham gia hoạt động	Tổng số	2.705	2.745	1.668	1.815	2.187	1.481	3.003	2.743	3.107	2.307	1.673	1.747	1.942	29.123
		Nam	732	767	500	407	654	386	771	641	691	497	350	456	418	7.270
		Nữ	1.973	1.978	1.168	1.408	1.533	1.095	2.232	2.102	2.416	1.810	1.323	1.291	1.524	21.853
	Dân Tộc	Kinh	7.022	8.169	6.264	6.431	5.481	4.800	8.101	7.662	9.199	8.296	4.682	5.867	4.951	86.925
		Hoa	8	1	1	1	2	-	13	-	1	-	-	-	1	28
		Khơ - me	566	503	75	21	42	187	203	34	6	11	8	27	43	1.726
		Khác	12	18	1	1	16	7	2	16	20	-	-	8	-	101
Lực lượng lao động	Tổng số		4.903	5.946	4.673	4.639	3.354	3.513	5.316	4.969	6.119	6.000	3.017	4.155	3.053	59.657
	Nam		3.105	3.668	2.847	3.014	2.184	2.247	3.511	3.439	4.108	3.865	2.062	2.604	2.230	38.884
	Nữ		1.798	2.278	1.826	1.625	1.170	1.266	1.805	1.530	2.011	2.135	955	1.551	823	20.773
	Có việc làm	Tổng số	4.867	5.919	4.667	4.631	3.342	3.479	5.293	4.950	6.104	5.992	3.005	4.120	3.037	59.406
		Nam	3.087	3.648	2.845	3.008	2.180	2.229	3.494	3.430	4.100	3.857	2.057	2.585	2.222	38.742
		Nữ	1.780	2.271	1.822	1.623	1.162	1.250	1.799	1.520	2.004	2.135	948	1.535	815	20.664
	Thất nghiệp	Tổng số	36	27	6	8	12	34	23	19	15	8	12	35	16	251
		Nam	18	20	2	6	4	18	17	9	8	8	5	19	8	142
		Nữ	18	7	4	2	8	16	6	10	7	-	7	16	8	109
	Dân Tộc	Kinh	4.497	5.607	4.617	4.626	3.316	3.347	5.199	4.937	6.103	5.992	3.013	4.126	3.026	58.406
		Hoa	6	-	1	-	-	-	6	-	1	-	-	-	1	15
		Khơ - me	395	326	54	12	28	163	111	21	4	8	4	22	26	1.174
		Khác	5	13	1	1	10	3	-	11	11	-	-	7	-	62
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		1.493	3.419	3.225	3.396	1.474	2.286	1.818	3.722	2.975	3.532	1.611	2.607	1.484	33.042
	Công nghiệp và xây dựng		801	1.061	724	665	592	620	1.612	562	1.457	1.213	741	762	782	11.592
	Thương mại và dịch vụ		2.564	1.445	697	564	1.272	560	1.853	651	1.657	1.247	650	728	726	14.614
	Khác		45	21	27	14	16	47	33	34	30	8	15	58	61	409
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		2.126	2.114	1.471	1.032	1.510	1.108	2.699	1.045	2.374	1.745	1.152	1.397	1.417	21.190
	Tự làm		2.730	3.803	3.202	3.599	1.831	2.371	2.592	3.901	3.728	4.237	1.850	2.716	1.620	38.180
	Khác		47	29	-	8	13	34	25	23	17	18	15	42	16	287
Lực lượng lao động trong thanh niên	Tổng số		2.167	2.329	1.930	1.908	1.416	1.494	1.883	2.128	2.339	2.278	1.379	1.712	1.448	24.411
	Có việc làm		1.249	1.207	1.304	1.384	799	1.032	1.131	1.541	1.467	1.693	879	1.177	883	15.746
	Thất nghiệp		24	15	5	7	7	31	17	17	12	5	8	11	16	175
	Không tham gia HĐKT		894	1.107	621	517	610	431	735	570	860	580	492	524	549	8.490
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		1.041	761	503	1.455	371	1.054	1.091	1.462	1.408	426	333	906	396	11.207
	Đã qua đào tạo		3.862	5.185	4.170	3.184	2.983	2.459	4.225	3.507	4.711	5.574	2.684	3.249	2.657	48.450

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG HUYỆN CỜ ĐỎ NĂM 2018

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Cờ Đỏ	Đông Hiệp	Đông Thắng	Thạnh Phú	Thới Đông	Thới Hưng	Thới Xuân	Trung An	Trung Hưng	Trung Thạnh	
Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tổng số		8.682	5.251	4.100	14.107	4.653	11.024	5.545	7.428	15.873	13.731	90.394
	Nam		4.373	2.771	2.137	7.349	2.402	5.692	2.905	3.776	8.446	7.137	46.988
	Nữ		4.309	2.480	1.963	6.758	2.251	5.332	2.640	3.652	7.427	6.594	43.406
	Không Tham gia hoạt động	Tổng số	3.018	1.632	878	4.005	1.598	3.108	1.800	2.498	5.892	4.462	28.891
		Nam	790	414	244	1.142	388	819	407	638	1.386	1.166	7.394
		Nữ	2.228	1.218	634	2.863	1.210	2.289	1.393	1.860	4.506	3.296	21.497
	Dân Tộc	Kinh	6.725	5.069	3.536	13.893	4.208	10.899	3.996	7.392	15.845	13.705	85.268
		Hoa	4	4	-	8	7	1	-	29	1	8	62
		Khơ - me	1.937	140	539	198	435	101	1.532	2	10	3	4.897
		Khác	16	38	25	8	3	23	17	5	17	15	167
Lực lượng lao động	Tổng số		5.664	3.619	3.222	10.102	3.055	7.916	3.745	4.930	9.981	9.269	61.503
	Nam		3.583	2.357	1.893	6.207	2.014	4.873	2.498	3.138	7.060	5.971	39.594
	Nữ		2.081	1.262	1.329	3.895	1.041	3.043	1.247	1.792	2.921	3.298	21.909
	Có việc làm	Tổng số	5.611	3.592	3.181	10.046	3.011	7.900	3.725	4.907	9.962	9.216	61.151
		Nam	3.540	2.336	1.874	6.180	2.000	4.868	2.489	3.123	7.048	5.932	39.390
		Nữ	2.071	1.256	1.307	3.866	1.011	3.032	1.236	1.784	2.914	3.284	21.761
	Thất nghiệp	Tổng số	53	27	41	56	44	16	20	23	19	53	352
		Nam	43	21	19	27	14	5	9	15	12	39	204
		Nữ	10	6	22	29	30	11	11	8	7	14	148
	Dân Tộc	Kinh	4.396	3.498	2.808	9.945	2.708	7.828	2.726	4.905	9.964	9.255	58.033
		Hoa	2	3	-	5	5	1	-	24	-	6	46
		Khơ - me	1.258	95	395	146	339	72	1.007	-	7	1	3.320
		Khác	8	23	19	6	3	15	12	1	10	7	104
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		1.166	1.495	1.496	5.588	1.364	5.184	1.656	1.845	4.833	4.438	29.065
	Công nghiệp và xây dựng		1.559	1.102	913	1.768	683	1.182	1.122	701	2.305	1.740	13.075
	Thương mại và dịch vụ		2.878	994	755	2.684	932	1.521	939	2.321	2.728	3.003	18.755
	Khác		61	28	58	62	76	29	28	63	115	88	608
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		2.775	1.736	1.566	4.557	1.603	2.346	2.092	2.475	4.455	4.662	28.267
	Tự làm		2.830	1.853	1.615	5.473	1.406	5.541	1.632	2.431	5.502	4.543	32.826
	Khác		59	30	41	72	46	29	21	24	24	64	410
Lực lượng lao động trong thanh niên	Tổng số		2.582	1.584	1.368	4.307	1.418	3.346	1.842	2.018	4.523	3.898	26.886
	Có việc làm		1.630	1.000	996	2.759	851	2.150	1.288	1.230	2.788	2.329	17.021
	Thất nghiệp		34	17	26	43	17	15	18	11	15	33	229
	Không tham gia HĐKT		918	567	346	1.505	550	1.181	536	777	1.720	1.536	9.636
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		1.000	495	1.230	1.912	1.723	643	528	1.872	3.343	1.847	14.593
	Đã qua đào tạo		4.664	3.124	1.992	8.190	1.332	7.273	3.217	3.058	6.638	7.422	46.910

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG HUYỆN VĨNH THẠNH NĂM 2018

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Thạnh An	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Thạnh An	Thạnh Lộc	Thạnh Lợi	Thạnh Mỹ	Thạnh Qưới	Thạnh Thắng	Thạnh Tiến	Vĩnh Bình	Vĩnh Trinh	
Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tổng số		9.751	3.790	6.530	9.147	6.978	5.877	10.342	4.859	6.409	5.066	13.888	82.637
	Nam		4.917	1.949	3.334	4.987	3.587	2.996	5.321	2.513	3.370	2.607	6.947	42.528
	Nữ		4.834	1.841	3.196	4.160	3.391	2.881	5.021	2.346	3.039	2.459	6.941	40.109
	Không Tham gia hoạt động	Tổng số	2.869	1.151	1.543	2.738	1.933	1.598	3.201	1.797	2.120	1.118	3.826	23.894
		Nam	905	283	586	718	724	324	799	572	531	259	1.045	6.746
		Nữ	1.964	868	957	2.020	1.209	1.274	2.402	1.225	1.589	859	2.781	17.148
	Dân Tộc	Kinh	9.690	3.766	6.526	9.131	6.965	5.860	10.292	4.850	6.403	4.719	13.846	82.048
		Hoa	1	-	-	-	-	-	36	-	-	-	-	37
		Khơ - me	51	1	1	13	-	17	14	3	4	339	4	447
		Khác	9	23	3	3	13	-	-	6	2	8	38	105
Lực lượng lao động	Tổng số		6.882	2.639	4.987	6.409	5.045	4.279	7.141	3.062	4.289	3.948	10.062	58.743
	Nam		4.012	1.666	2.748	4.269	2.863	2.672	4.522	1.941	2.839	2.348	5.902	35.782
	Nữ		2.870	973	2.239	2.140	2.182	1.607	2.619	1.121	1.450	1.600	4.160	22.961
	Có việc làm	Tổng số	6.863	2.631	4.971	6.393	4.886	4.236	7.119	3.048	4.268	3.934	9.840	58.189
		Nam	3.999	1.660	2.742	4.256	2.764	2.644	4.507	1.934	2.828	2.339	5.785	35.458
		Nữ	2.864	971	2.229	2.137	2.122	1.592	2.612	1.114	1.440	1.595	4.055	22.731
	Thất nghiệp	Tổng số	19	8	16	16	159	43	22	14	21	14	222	554
		Nam	13	6	6	13	99	28	15	7	11	9	117	324
		Nữ	6	2	10	3	60	15	7	7	10	5	105	230
	Dân Tộc	Kinh	6.840	2.619	4.984	6.402	5.036	4.266	7.109	3.058	4.289	3.686	10.036	58.325
		Hoa	1	-	-	-	-	-	23	-	-	-	-	24
		Khơ - me	37	1	1	5	-	13	9	2	-	257	2	327
		Khác	4	19	2	2	9	-	-	2	-	5	24	67
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		1.826	944	3.152	2.729	3.824	1.344	2.349	1.576	1.277	2.100	2.518	23.639
	Công nghiệp và xây dựng		1.496	575	980	1.971	382	1.836	2.111	777	1.158	908	3.378	15.572
	Thương mại và dịch vụ		3.539	1.097	833	1.692	656	1.056	2.608	695	1.833	923	3.941	18.873
	Khác		21	23	22	17	183	43	73	14	21	17	225	659
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		3.788	1.264	1.566	3.092	825	2.634	3.823	1.375	2.501	1.698	4.944	27.510
	Tự làm		3.074	1.364	3.407	3.297	4.060	1.596	3.277	1.672	1.767	2.235	4.886	30.635
	Khác		20	11	14	20	160	49	41	15	21	15	232	598
Lực lượng lao động trong thanh niên	Tổng số		3.011	1.126	2.040	2.615	2.401	1.781	3.037	1.634	1.934	1.442	3.711	24.732
	Có việc làm		1.818	794	1.334	1.918	1.392	1.331	2.083	889	1.348	1.112	2.574	16.593
	Thất nghiệp		6	6	10	9	110	23	18	11	18	12	99	322
	Không tham gia HĐKT		1.187	326	696	688	899	427	936	734	568	318	1.038	7.817
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		1.317	229	573	2.884	1.716	1.114	1.138	684	821	861	2.196	13.533
	Đã qua đào tạo		5.565	2.410	4.414	3.525	3.329	3.165	6.003	2.378	3.468	3.087	7.866	45.210